

Bản án số: 34/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 12-5-2022

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN VĨNH THUẬN, TỈNH KIÊN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Thanh Nhàn

2. Bà Trần Thanh Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thanh Thuý - Thư ký Tòa án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Vĩnh Thuận tham gia phiên tòa:

Ông Nguyễn Tri Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 5 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 133/2022/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 03 năm 2022 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 61/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 26/4/2022, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Thị H, sinh năm 1971 (Có mặt)

2. *Bị đơn:* Ông Danh Đ, sinh năm 1971 (Có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp B, xã M, huyện V, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 07/3/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Thị H trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân:* Bà H và ông Đ chung sống năm 1990, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Thời gian chung xảy ra nhiều mâu thuẫn cự cãi do trước đây ông Danh Đ có mối quan hệ yêu thương với người phụ nữ khác bên ngoài khi ông sang Hàn Quốc lao động, cho đến nay ông Đ trở về nhà cũng vẫn còn liên lạc điện thoại qua mạng với người phụ nữ đó, ngoài ra ông Đ thường xuyên đi chơi bên ngoài, uống rượu nhiều về chửi bới bà, ít quan tâm chăm sóc cho gia đình. Nay bà yêu cầu ly hôn với ông Đ.

- *Về con chung*: Bà H xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 03 con chung tên Danh Tuấn Th, sinh năm 1991; Thị Thanh T, sinh năm 1993 và Thị Bích P, sinh năm 1996, các con chung của bà H, ông Đ đều đã trưởng thành không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung, nợ chung*: Bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và xác định không nợ ai.

Bị đơn ông Danh Đ trình bày:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Ông Đ thống nhất lời trình bày của bà H về mối quan hệ hôn nhân, mâu thuẫn vợ chồng, ông Đ cho rằng hiện nay do người phụ nữ đó còn nợ ông một số tiền nên ông chỉ liên hệ đòi nợ chứ không còn tình cảm gì với người đó, nay ông còn thương vợ nên xin hàn gắn. Trường hợp bà H cương quyết ly hôn thì Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- *Về con chung*: Ông Đ thống nhất lời trình bày của bà H về mối quan hệ con chung, nay các con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Về tài sản chung*: Từ thời điểm thụ lý vụ án đến khi công khai chứng cứ thì ông Đ xác định không yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Đ có yêu cầu chia tài sản chung là số tiền do bà H quản lý nhưng ông không chưa xác định rõ cụ thể.

- *Về nợ chung*: Không nợ ai.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Do đương sự thống nhất về quan hệ hôn nhân đã chung sống với nhau từ năm 1990 nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định. Bà H trình bày quá trình chung sống ông Đ có mối quan hệ với người phụ nữ khác, thường xuyên đi chơi bên ngoài, uống rượu nhiều về chửi bà, ít quan tâm chăm sóc cho gia đình. Mặc dù bà đã chịu đựng nhiều năm, đã khuyên nhủ nhiều nhưng ông Đ không thay đổi, ông Đ cũng thừa nhận chuyện này. Nay bà H không chịu đựng được nữa đã sống ly thân với ông Đ hơn 02 tháng nay, bà H kiên quyết xin ly hôn với ông Đ nên đề nghị Hội đồng xét xử tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Thị H và ông Danh Đ. Về con chung không có yêu cầu do các con đã trưởng thành nên không giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Quá trình Tòa án thụ lý, giải quyết vụ án cả nguyên đơn và bị đơn đều xác định không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và xác định không nợ ai. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Đ có trình bày thêm ông không đồng ý ly hôn vì cho rằng tài sản chung còn chưa chia rõ ràng. Vì vậy ông không đồng ý ký

giấy ly hôn. Tuy nhiên, ông Đ không có yêu cầu phản tố nên đề nghị không xem xét giải quyết trong vụ kiện này, ông Đ có quyền yêu cầu khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Quan hệ pháp luật tranh chấp:* Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là “Ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tòa án nhân dân huyện Vĩnh Thuận thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:* Bà H và ông Đ chung sống với nhau vào năm 1990, ông bà chung sống là tự nguyện và không vi phạm các điều kiện cấm kết hôn, quá trình chung sống ông bà không đến Ủy ban nhân dân có thẩm quyền để đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và Gia đình thì không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ, chồng. Nay có mâu thuẫn và bà H yêu cầu ly hôn với ông Đ nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Thị H và ông Danh Đ.

[3] *Về con chung:* Bà H, ông Đ đều xác định trong thời gian chung sống vợ chồng có 03 con chung là anh Th, chị T, chị P đều đã trưởng thành, bà H, ông Đ không yêu cầu nên không xem xét.

[4] *Về tài sản chung:* Từ thời điểm thụ lý vụ án cho đến khi tiến hành công khai chứng cứ thì ông Đ và bà H đều xác định không ai yêu cầu về tài sản chung. Tuy nhiên, tại phiên tòa ông Đ yêu cầu Tòa án giải quyết tài sản chung là số tiền do bà H quản lý và phân đất nhưng chưa xác định cụ thể, ông Đ chưa có đơn yêu cầu phản tố, chưa nộp tạm ứng án phí về tài sản chung nên Tòa án không có căn cứ xem xét giải quyết về tài sản chung trong vụ kiện này, trong trường hợp các bên có tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

[5] *Về nợ chung:* Bà H, ông Đ cả hai đều xác định không thiếu nợ ai, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] *Về án phí sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 6, điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000đ, nguyên đơn bà H chịu toàn bộ.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 9, Điều 14, Điều 53, Điều 57, của Luật Hôn nhân và gia đình 2014; các Điều 6, 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Thị H và ông Danh Đ.

2. Về con chung: Bà H, ông Đ đều xác định 03 người con chung là Danh Tuấn Th, sinh năm 1991; Thị Thanh T, sinh năm 1993 và Thị Bích P, sinh năm 1996 đều đã trưởng thành nên không xem xét.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết về tài sản chung trong vụ kiện này, trong trường hợp các bên có tranh chấp về tài sản thì có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

4. Án phí sơ thẩm: Bà H chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình, được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0003789 ngày 10/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Vĩnh Thuận. Bà H không phải nộp thêm.

5. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (12/5/2022)/.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKSND huyện Vĩnh Thuận;
- Chi cục THADS huyện Vĩnh Thuận;
- UBND xã Bình Minh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Thị Phụng